

Phụ lục. IV
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.536,18	328,47	271,13	181,54	218,17	80,89	323,21	65,12	67,65
-	<i>Trong đó:</i>	-	-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	146,62	10,01	12,17	1,11	97,78		14,64	7,29	3,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	41,82	6,13	5,15	0,91	14,34		7,05	5,62	2,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	104,80	3,88	7,03	0,20	83,44		7,59	1,66	1,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	65,52	7,11	24,96	6,38	5,98	2,59	6,42	5,98	6,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.237,90	311,34	233,64	168,30	114,11	78,30	222,43	51,85	57,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,68						79,68		
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>77,90</i>						<i>77,90</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,45		0,36	5,75	0,30		0,04		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	156,23	0,40	114,69		3,89			36,58	0,67
-	<i>Trong đó:</i>	-	-								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	8,09	0,40	3,13		3,89				0,67
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	42,66		42,66						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	105,47		68,89					36,58	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	72,37		6,69				65,68		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	8,46	1,22	0,50	0,31	5,73			0,71	
-	<i>Trong đó:</i>	-	-								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	7,13	0,40	0,50	0,31	5,73			0,19	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,75	0,75							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,52							0,52	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,07	0,07							